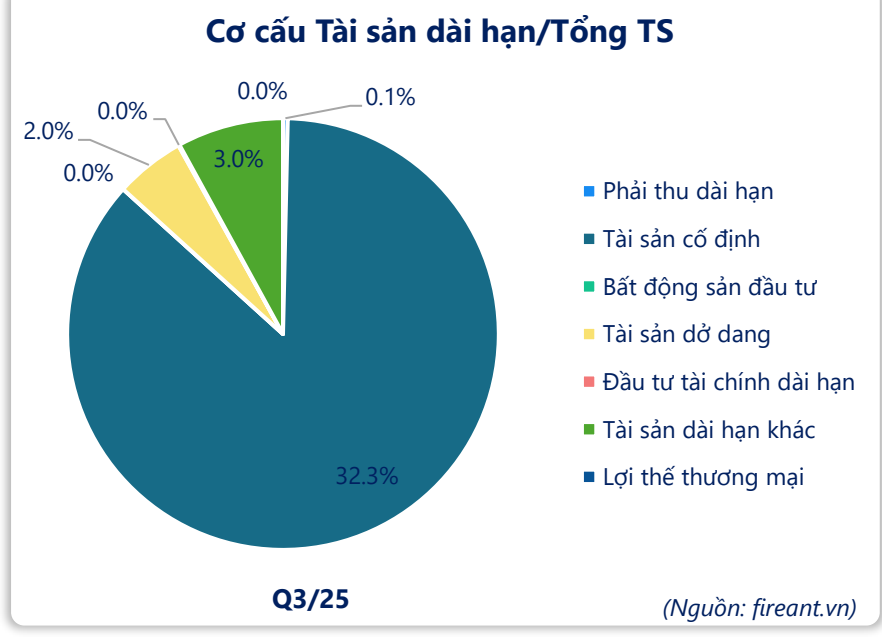
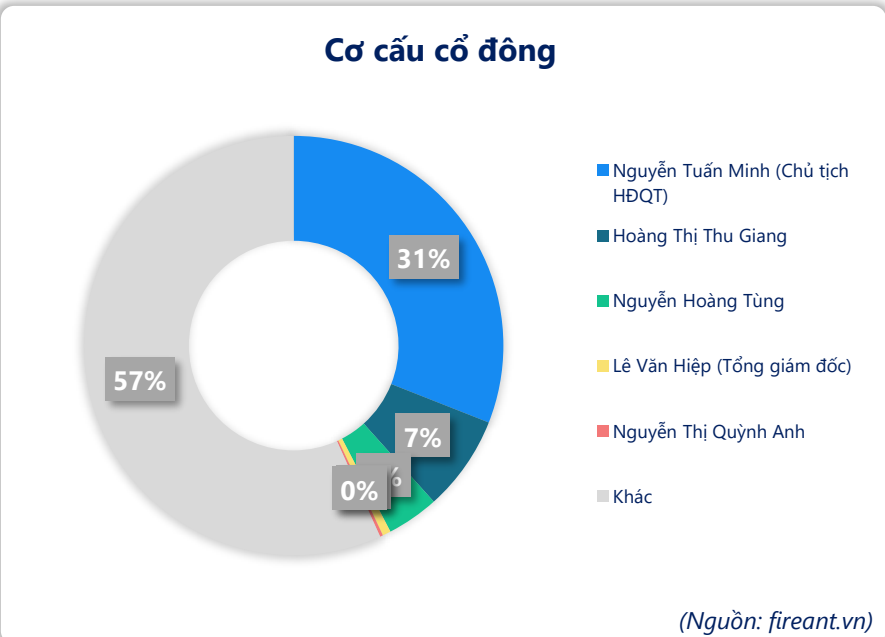
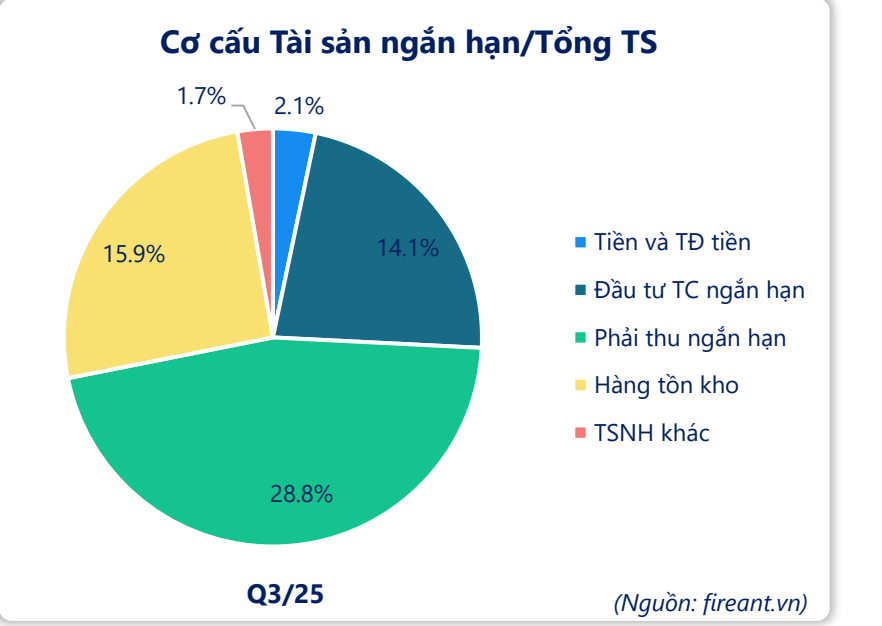
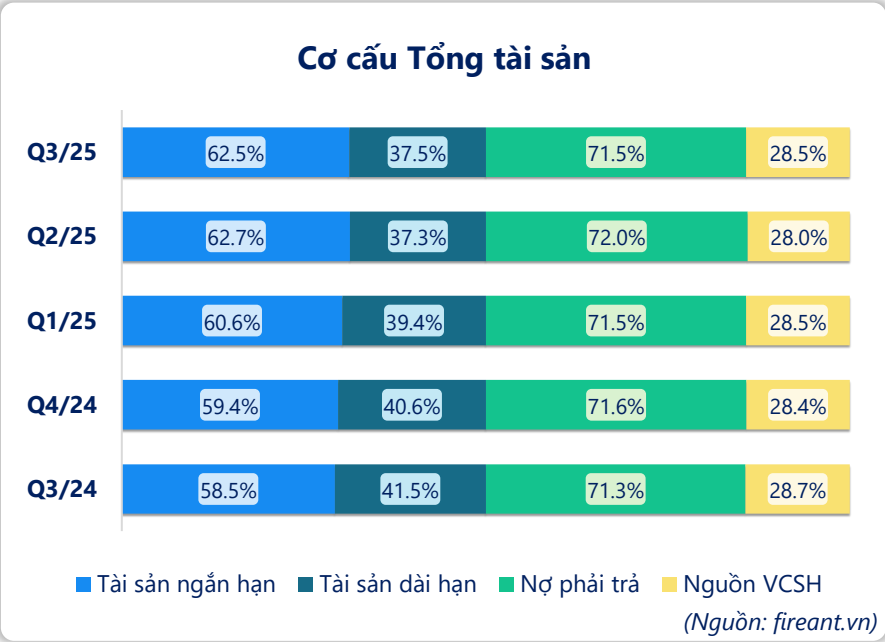
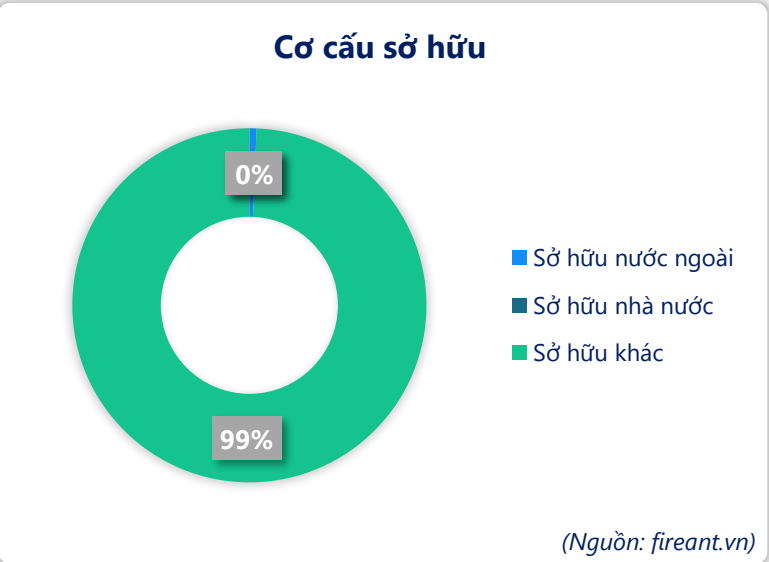
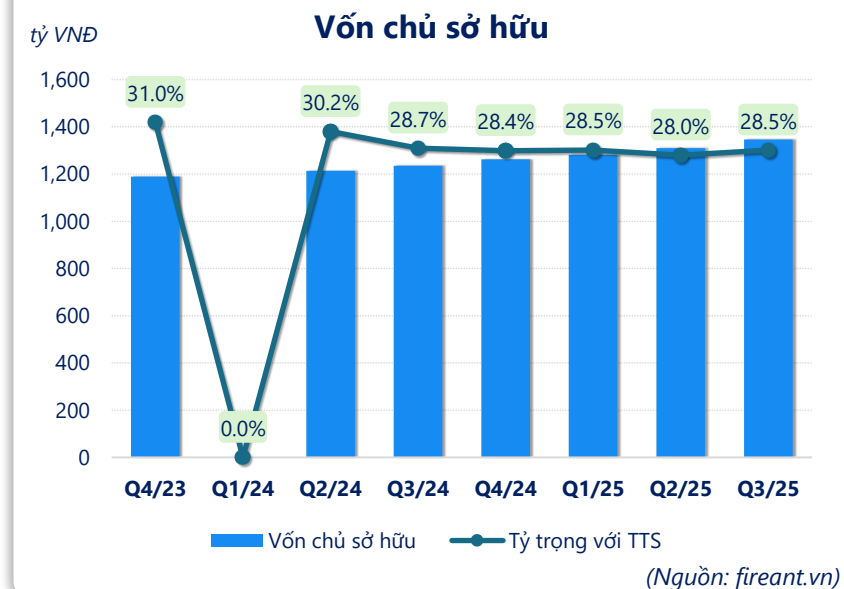
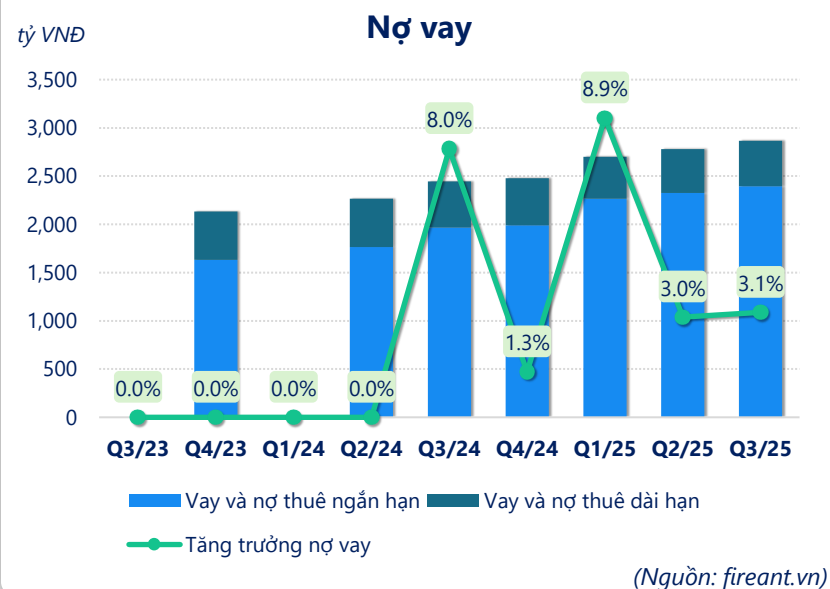
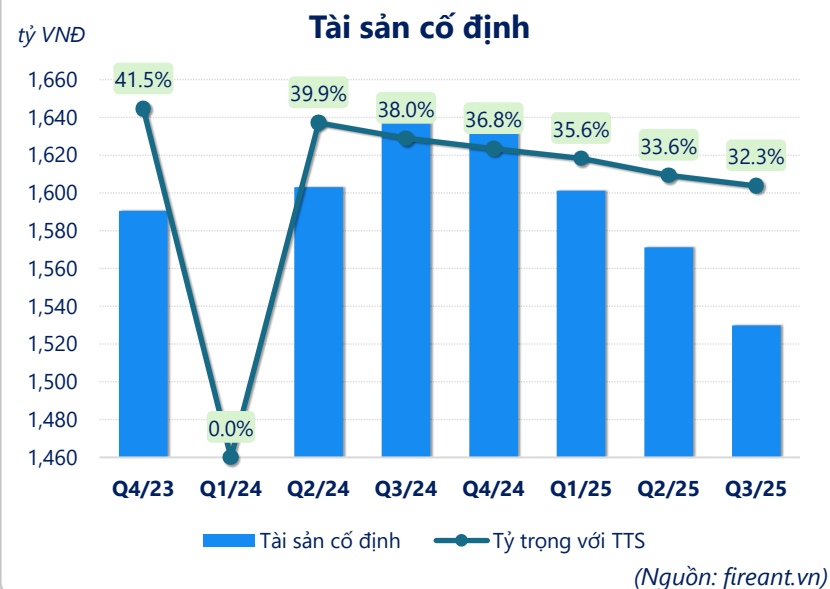
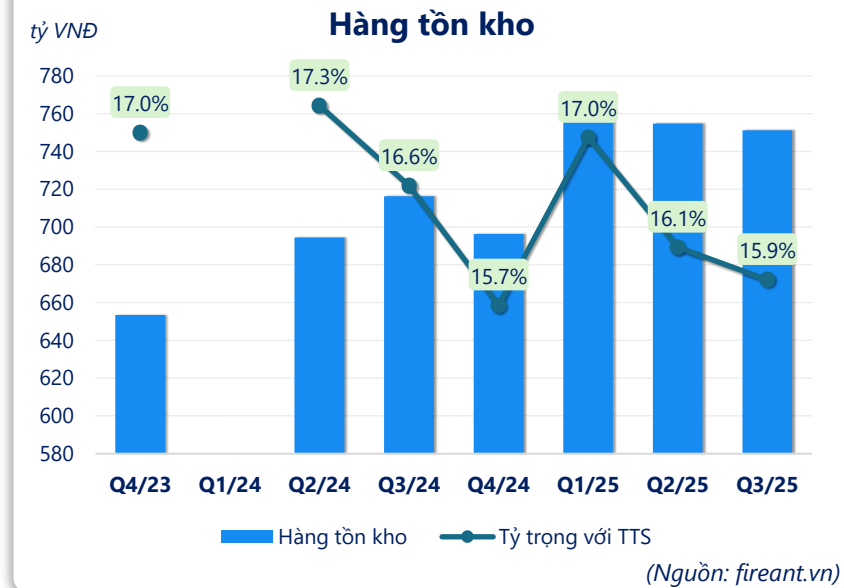
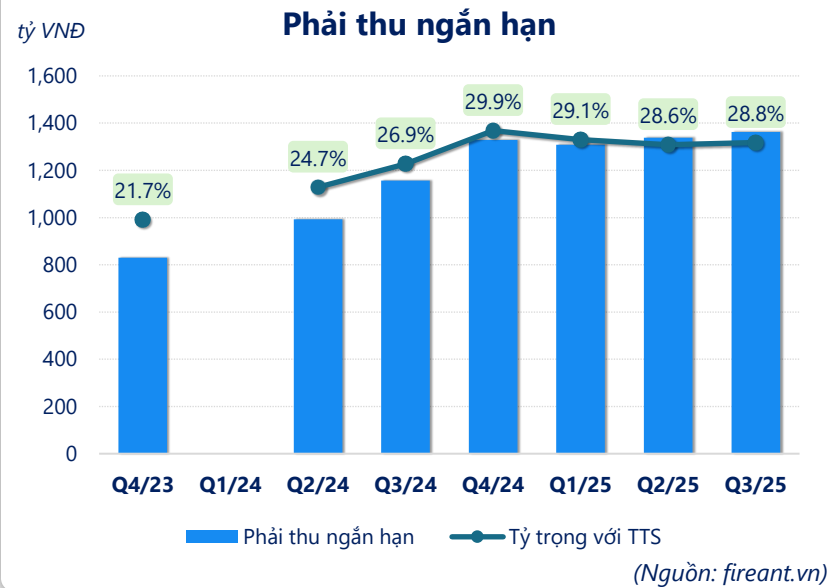
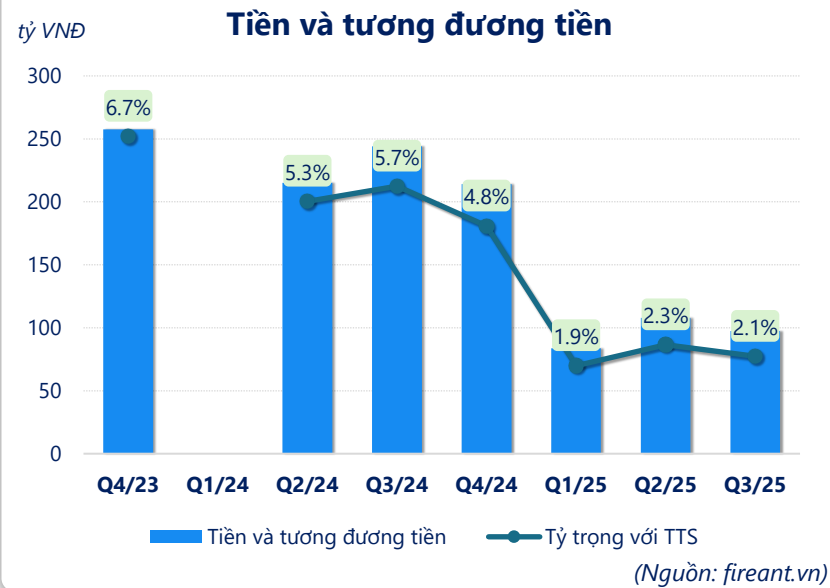
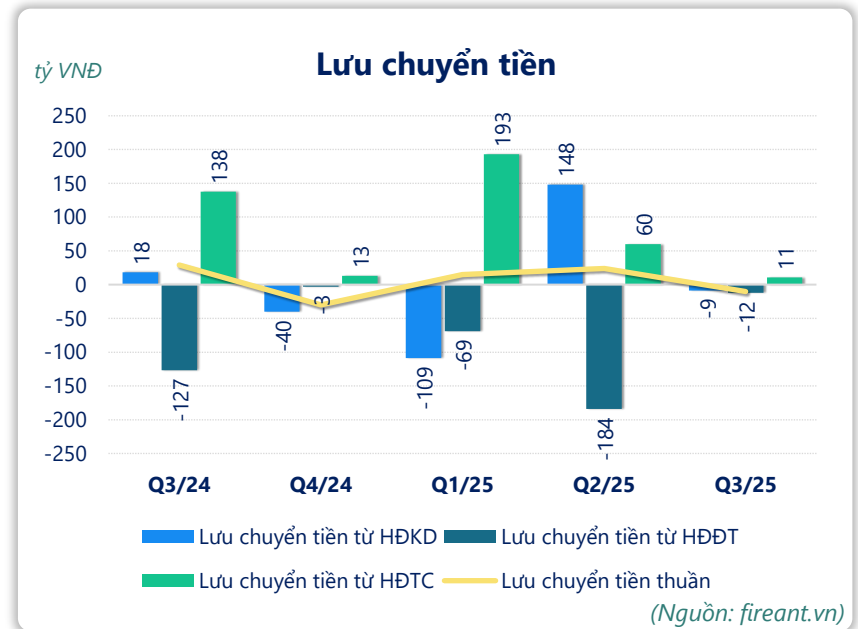
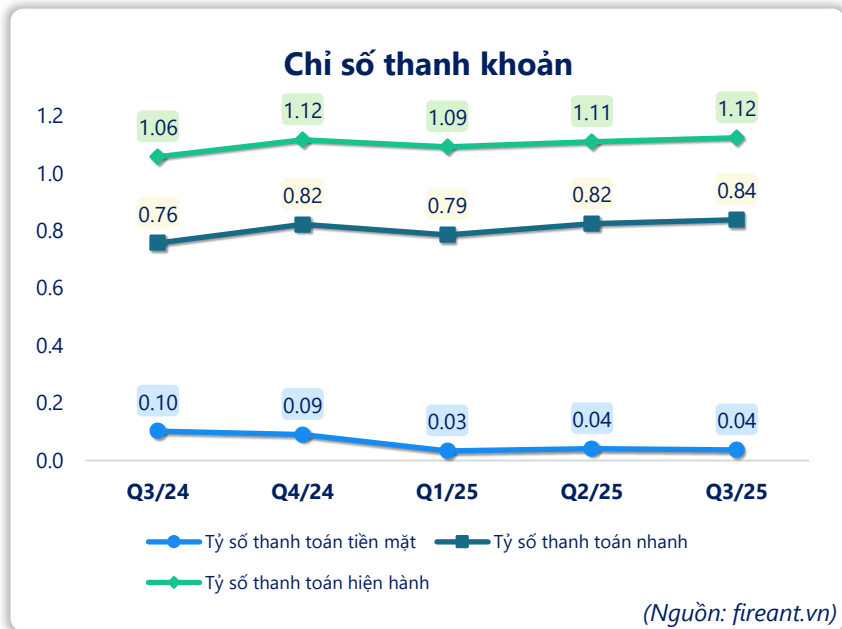
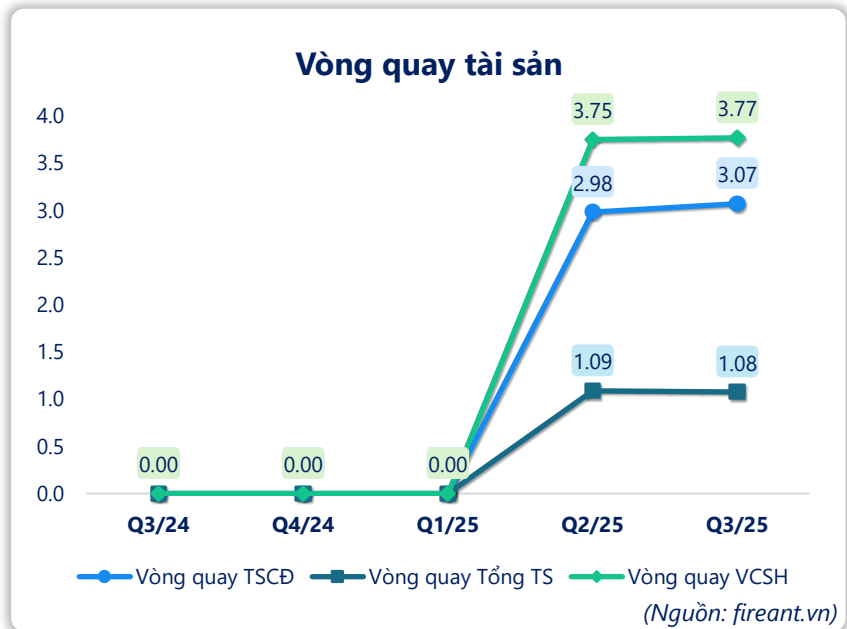
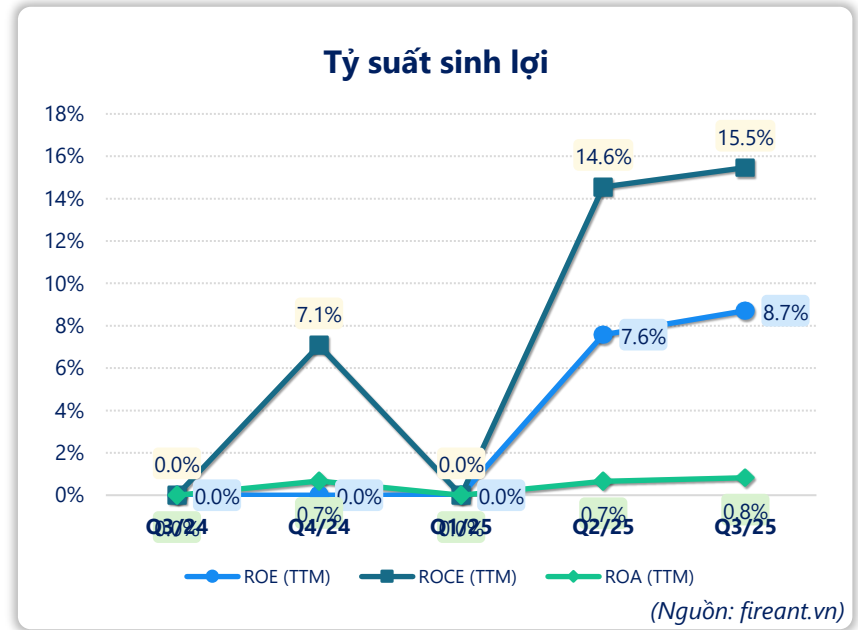
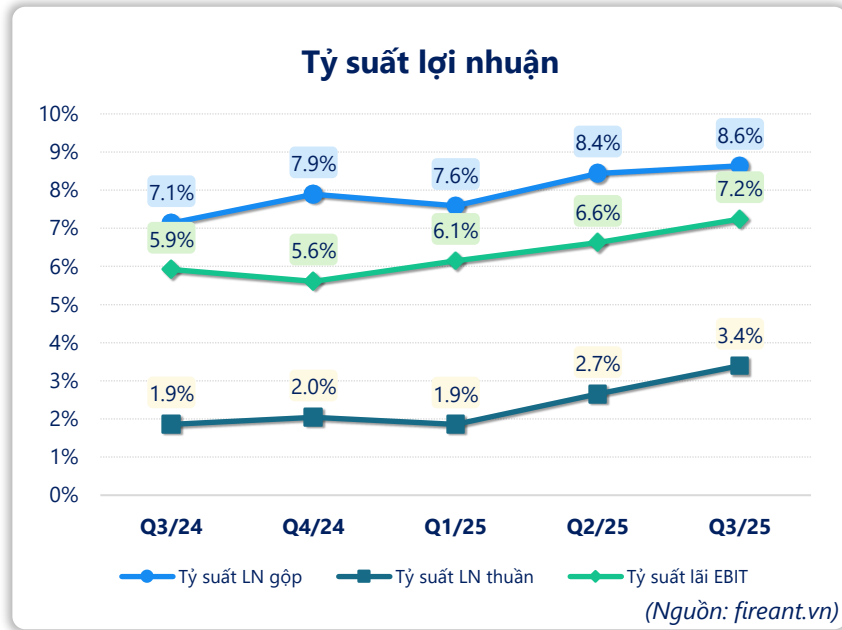
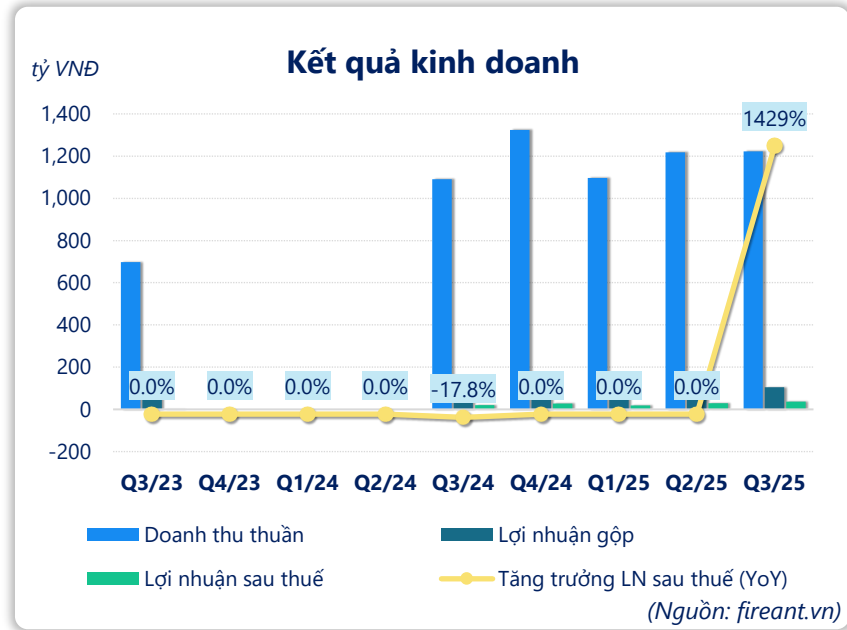


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		15,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,240
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,811
SL cổ phiếu LH		105,915,068
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,594,885
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,684
P/E		15.0
EPS		1,062

	YTD	1T	3T	6T
MZG	107.8%	9.4%	76.5%	137.9%
VNINDEX	30.9%	-0.3%	13.8%	35.8%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,729	4,440	6.5%
Tài sản ngắn hạn	2,958	2,638	12.1%
Tiền và tương đương tiền	97.4	69.0	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	666	456	46.0%
Phải thu ngắn hạn	1,363	1,328	2.6%
Hàng tồn kho	751	696	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	80.7	89.1	-9.5%
Tài sản dài hạn	1,771	1,802	-1.7%
Phải thu dài hạn	6.29	13.4	-53.0%
Tài sản cố định	1,530	1,603	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	92.6	45.1	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.50	0	
Tài sản dài hạn khác	141	141	0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,383	3,178	6.5%
Nợ ngắn hạn	2,633	2,363	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,394	2,032	17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	204	304	-32.7%
Nợ dài hạn	750	815	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	471	490	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,347	1,262	6.7%
Vốn chủ sở hữu	1,347	1,262	6.7%
Vốn điều lệ	1,059	1,059	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,090	1,324	1,096	1,218	1,222
Giá vốn hàng bán	1,013	1,220	1,013	1,115	1,116
Lợi nhuận gộp	77.8	105	83.2	103	106
Doanh thu HĐTC	8.75	2.19	6.64	6.16	8.63
Chi phí TC	44.3	54.8	49.1	56.6	50.5
Chi phí lãi vay	43.9	46.6	47.0	50.4	48.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.8	16.9	12.4	11.1	12.3
Chi phí QLDN	8.20	7.94	7.86	8.87	9.83
LN thuần từ HĐKD	20.3	27.0	20.4	32.4	41.5
Lợi nhuận khác	0.34	0.64	0.04	-2.08	-1.69
LN trước thuế	20.6	27.7	20.4	30.3	39.8
Lợi nhuận sau thuế	20.5	27.6	19.2	28.4	37.3
LNST của CĐ cty mẹ	20.5	27.6	19.2	28.4	37.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	-40.1	-109	148	-8.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-2.90	-69.2	-184	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	13.0	193	59.9	10.6
Tiền đầu kỳ	215	244	69.0	83.8	108
Lưu chuyển tiền thuần	29.0	-30.0	14.8	24.0	-10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	244	214	83.8	108	97.4

(Nguồn: fireant.vn)